

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 254A/2025/TASCO

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/12/2025 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên đã được soát xét năm 2025
- Văn bản giải trình.



Phan Thùy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 32 được cấp ngày 23/06/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 26/05/2025 và bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 20/06/2025
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20/06/2025 là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc, từ ngày 20/06/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 43. Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 03/2025/UQ-TASCO
ngày 23/06/2025 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025.554

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025*

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 7 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.748.426.798.455	2.584.983.370.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	104.821.499.699	81.362.865.591
1. Tiền	111		104.821.499.699	81.362.865.591
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.547.389.617.607	2.354.946.570.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	545.688.005.569	514.916.419.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.773.775.323	70.003.720.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	1.706.840.000.000	375.359.365.734
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.269.505.480.692	1.422.685.743.379
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(23.417.643.977)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	95.526.169.965	146.469.679.444
1. Hàng tồn kho	141		95.526.169.965	146.469.679.444
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		689.511.184	2.204.255.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	680.785.084	2.195.529.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	8.726.100	8.726.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.850.198.265.613	19.588.125.906.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.670.509.536	1.132.297.458.208
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	-	1.007.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	20.670.509.536	125.297.458.208
II. Tài sản cố định	220		121.692.636.694	137.870.690.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	121.692.636.694	137.870.690.672
Nguyên giá	222		204.964.791.004	210.621.870.998
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.272.154.310)	(72.751.180.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		650.950.866.558	704.576.168.332
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	363.061.698.421	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	287.889.168.137	287.871.308.137
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	19.019.040.064.593	17.569.040.064.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.275.033.064.593	17.825.033.064.593
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.844.188.232	44.341.524.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	37.844.188.232	44.341.524.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.598.625.064.068	22.173.109.277.219

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.760.073.291.048	2.346.985.341.104
I. Nợ ngắn hạn	310		963.270.119.831	969.713.942.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	200.881.121.766	185.065.047.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	61.512.663.510	76.014.534.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	159.336.492.014	109.414.683.753
4. Phải trả người lao động	314		2.663.226.155	10.059.137.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.1	80.960.368.132	76.904.569.157
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	334.286.392.473	418.485.714.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	101.779.600.000	71.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		2.796.803.171.217	1.377.271.398.531
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	13.124.514.689	28.021.114.817
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.2	27.184.931.508	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.130.435.285	984.693.401
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	777.473.467.820	755.291.876.158
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	1.977.889.821.915	592.973.714.155
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.838.551.773.020	19.826.123.936.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	19.838.551.773.020	19.826.123.936.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.019.444.796	9.928.133.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		862.401.205.063	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		849.859.368.158	752.757.925.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.541.836.905	97.101.442.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.598.625.064.068	22.173.109.277.219

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204.492.971.862	80.858.792.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		204.492.971.862	80.858.792.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	185.483.110.400	79.054.491.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.009.861.462	1.804.300.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	113.278.016.939	142.026.412.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	73.611.047.980	1.731.240.685
Trong đó: chi phí lãi vay	23		73.601.958.054	1.714.012.046
8. Chi phí bán hàng	25		3.660.166.686	3.660.166.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.977.383.678	53.138.620.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.039.280.057	85.300.685.977
11. Thu nhập khác	31		4.078.541	9.093.572
12. Chi phí khác	32		3.628.943.917	576.164.548
13. Lợi nhuận khác	40		(3.624.865.376)	(567.070.976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.414.414.681	84.733.615.001
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	872.577.776	10.338.792.974
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.541.836.905	74.394.822.027

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		13.414.414.681	84.733.615.001	
2.	Điều chỉnh cho các khoản:					
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.476.336.978	14.990.044.773	
-	Các khoản dự phòng	03		(4.601.034.631)	-	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(31.536.020)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.282.093.939)	(141.983.822.109)	
-	Chi phí lãi vay	06		73.601.958.054	1.714.012.046	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(16.390.418.857)	(40.577.686.309)	
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.838.211.192)	48.949.938.280	
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.586.671.253	(67.064.754.341)	
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.488.470.430	543.415.282.316	
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.012.080.652	1.419.574.571	
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(43.027.389.387)	(1.847.635.197)	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.446.891.730)	(11.073.296.577)	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(114.000.000)	(64.000.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.270.311.169	473.157.422.743	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.860.000)	(29.534.420.746)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		265.018.801	60.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.168.405.347.715)	(1.011.647.600.928)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		989.974.713.449	455.000.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.450.000.000.000)	-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	86.680.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.331.798.404	26.725.503.689	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.407.851.677.061)	(472.716.517.985)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B03a-DN****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	1.459.000.000.000	11.468.722.048
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(47.960.000.000)	(27.588.722.048)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(854.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.411.040.000.000	(16.120.854.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.458.634.108	(15.679.949.242)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	81.362.865.591	49.642.975.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.790.140)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	104.821.499.699	33.961.236.207

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 32 ngày 23/06/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Giải pháp ADD, theo đó Công ty TNHH Giải pháp ADD trở thành công ty con do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ và được đổi tên thành Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	96,45%
- Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco	Hà Nội	Dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Hưng Yên	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	52,17%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	95,14%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	71,42%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	33,32%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,18%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,12%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	65,36%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	36,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	51,27%	98,28%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	28,69%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	48,15%	95,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,97%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,22%	92,09%

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,39%	87,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	27,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	31,30%	60,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,73%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	36,51%	69,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	51,13%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,12%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	24,51%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,88%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,98%	81,05%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,36%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	37,92%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,09%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	18,46%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,22%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,03%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,44%	65,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,01%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	36,51%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,50%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	99,96%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52,17%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	11,00%	65,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	100,00%
- Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,48%	100,00%
- Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty TNHH Carpla Services Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	61,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	35,79%	98,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	17,27%	90,00%
- Công ty cổ phần The Digital Company	Hà Nội	Công nghệ thông tin	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,21%	86,00%
- Công ty TNHH Tasco LC	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	25,00%	75,00%
- Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	33,39%	100,00%
- Công ty cổ phần Geely An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	25,04%	75,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,50%	35,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	24,59%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 96 người (tại ngày 31/12/2024 là 135 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 30/6/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Thuê tài sản**a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Việc ghi nhận, phân loại các khoản phải thu, phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh được xác định theo bản chất của nghiệp vụ hơn là hình thức pháp lý của hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng với một công ty con về việc khai thác lợi nhuận từ dự án BOT do Công ty làm chủ đầu tư. Hình thức hợp đồng là hợp tác kinh doanh, nhưng theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, bản chất nghiệp vụ hợp tác nêu trên là giao dịch vay vốn của công ty con, tiền lãi phải trả là chi phí sử dụng vốn được tạm tính theo dòng tiền thu thuần từ dự án BOT.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh (năm trước phát sinh 449.866.667 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ hợp đồng ký kết với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn của nhà cung cấp xuất sau khi kết thúc kỳ tài chính.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ sổ dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4.607.324.190	96.709.476
Tiền gửi ngân hàng	100.214.175.509	81.266.156.115
Cộng	104.821.499.699	81.362.865.591
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	104.821.499.699	81.362.865.591

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

B09a-DN

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
I. Đầu tư vào Công ty con	19.275.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)	17.825.033.064.593
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793		-	402.164.417.793
Công ty cổ phần Tasco Auto	14.740.715.646.800		-	14.740.715.646.800
Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco (i)	1.450.000.000.000		-	-
(Trước đó: Công ty TNHH Giải pháp ADD)				
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000		-	300.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000
Cộng	19.298.833.064.593		(279.793.000.000)	17.848.833.064.593
				(279.793.000.000)

(*) : Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Giải pháp ADD, theo đó, Công ty TNHH Giải pháp ADD trở thành Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty TNHH Giải pháp ADD được đổi tên thành Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp ngày 11/04/2025.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Một phần cổ phần phổ thông tại Công ty cổ phần Tasco Auto và toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty liên quan đến Trái phiếu phát hành (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.18).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	531.977.146.386	508.604.899.889
Phải thu hoạt động xây lắp	418.487.735.219	411.932.424.166
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	153.972.729.200	145.843.910.147
Các đối tượng khác	19.631.995.736	21.205.503.736
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	61.046.717.780	55.823.528.420
Phải thu hoạt động khác	52.442.693.387	40.848.947.303
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	46.112.093.387	39.898.877.303
Các đối tượng khác	6.330.600.000	950.070.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	13.710.859.183	6.311.519.156
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	6.556.886.527	4.218.400.000
Phải thu hoạt động khác	7.153.972.656	2.093.119.156
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	545.688.005.569	514.916.419.045

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	36.085.065.365	43.962.903.160
Trả trước hoạt động xây lắp	16.194.060.679	16.194.060.679
Trả trước hoạt động dự án	12.484.501.086	25.069.125.751
Công ty TNHH Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Sao Hà	-	10.267.047.665
Các đối tượng khác	12.484.501.086	14.802.078.086
Trả trước hoạt động khác	7.406.503.600	2.699.716.730
Trả trước cho người bán là bên liên quan	12.688.709.958	26.040.817.601
Trả trước hoạt động dự án	12.672.528.780	26.024.636.423
Trả trước hoạt động khác	16.181.178	16.181.178
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	48.773.775.323	70.003.720.761

5. Phải thu về cho vay

5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên thứ ba	30.000.000.000	9.559.000.000
Cho vay bên liên quan	1.676.840.000.000	365.800.365.734
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	1.706.840.000.000	375.359.365.734

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên liên quan	-	1.007.000.000.000
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	-	1.007.000.000.000

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	771.542.015.883	(40.068.348)	885.667.432.330	(4.621.632.979)
Tạm ứng	957.858.633	-	4.860.626.713	(3.773.997.047)
Ký cược, ký quỹ	49.330.875.129	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.190.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	582.000.000.000	-	728.050.000.000	-
Phải thu khác	14.747.362.980	(40.068.348)	28.385.886.476	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	497.963.464.809	-	537.018.311.049	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	415.656.104.596	-	344.726.201.099	-
Phải thu khác	82.307.360.213	-	192.292.109.950	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	1.269.505.480.692	(40.068.348)	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	7.766.622.309	-	37.037.183.931	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	7.766.622.309	-	37.037.183.931	-
Phải thu khác từ bên liên quan	12.903.887.227	-	88.260.274.277	-
Phải thu chi phí xây dựng	12.903.887.227	-	88.260.274.277	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	20.670.509.536	-	125.297.458.208	-

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Cá nhân 1 (*)	-	-	-	1.517.112.747	1.067.050.662	450.062.085
Cá nhân 2 (**)	-	-	-	1.293.418.733	513.448.468	779.970.265
Các đối tượng khác	22.406.615.893	21.133.862.977	1.272.752.916	25.510.708.690	24.154.398.478	1.356.310.212
Cộng	24.690.396.893	23.417.643.977	1.272.752.916	30.605.021.170	28.018.678.608	2.586.342.562

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	28.018.678.608	28.018.678.608
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.601.034.631)	-
Số dư cuối kỳ	23.417.643.977	28.018.678.608

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.526.169.965	-	146.469.679.444	-
Cộng	95.526.169.965	-	146.469.679.444	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Dự án điện mặt trời	87.826.169.965		142.119.679.444	
Dự án khác	7.700.000.000		4.350.000.000	
Cộng	95.526.169.965		146.469.679.444	

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.787.266	184.266.474
Chi phí đào tạo	92.592.589	648.148.147
Chi phí tuyển dụng	248.352.479	51.121.125
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, sửa chữa nội thất	13.200.000	52.800.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	638.427.466
Chi phí trả trước khác	203.852.750	620.765.955
Cộng	680.785.084	2.195.529.167

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.740.326.714	8.234.430.244
Chi phí sửa chữa văn phòng, bất động sản đi thuê	34.003.419.674	35.959.976.324
Chi phí trả trước khác	100.441.844	147.118.233
Cộng	37.844.188.232	44.341.524.801

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số đầu kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/6/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.078.123.000 VND).

B09a-DN

11.	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	NGUYÊN GIÁ						
	Số đầu kỳ	1.856.368.150	13.212.489.992	9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
	Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.657.079.994)	-	-	(5.657.079.994)
	Số cuối kỳ	1.856.368.150	13.212.489.992	3.548.372.942	3.791.924.176	182.555.635.744	204.964.791.004
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
	Số đầu kỳ	1.856.368.150	3.460.075.099	5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
	Khấu hao trong kỳ	-	306.358.584	197.935.092	368.619.996	13.686.214.402	14.559.128.074
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.038.154.090)	-	-	(4.038.154.090)
	Số cuối kỳ	1.856.368.150	3.766.433.683	1.518.640.088	1.536.513.786	74.594.198.603	83.272.154.310
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
	Số đầu kỳ	-	9.752.414.893	3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672
	Số cuối kỳ	-	9.446.056.309	2.029.732.854	2.255.410.390	107.961.437.141	121.692.636.694

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.673.210.960 VND (tại ngày 31/12/2024 là 6.982.650.954 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 107.049.182.921 VND (tài ngày 31/12/2024 là 120.495.996.521 VND).

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	213.010.926.180	213.010.926.180	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	107.735.571.476	107.735.571.476	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	42.315.200.765	42.315.200.765	41.274.755.164	41.274.755.164
Cộng	363.061.698.421	363.061.698.421	416.704.860.195	416.704.860.195

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30/06/2025 được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 18.151.087.603 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.18).

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.791.935.255
Các dự án khác	13.542.830.425	13.524.970.425
Cộng	287.889.168.137	287.871.308.137

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	195.998.786.532	195.998.786.532	181.538.275.253	181.538.275.253
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	53.528.232.167	53.528.232.167	58.010.902.266	58.010.902.266
Phải trả hoạt động xây lắp	129.237.531.796	129.237.531.796	111.734.575.526	111.734.575.526
Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	33.726.462.190	33.726.462.190	49.953.877.008	49.953.877.008
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	61.684.906.905	61.684.906.905	22.545.144.536	22.545.144.536
Các đối tượng khác	33.826.162.701	33.826.162.701	39.235.553.982	39.235.553.982
Phải trả hoạt động khác	13.233.022.569	13.233.022.569	11.792.797.461	11.792.797.461
Phải trả người bán là bên liên quan	4.882.335.234	4.882.335.234	3.526.772.592	3.526.772.592
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	73.003.688	73.003.688	-	-
Phải trả hoạt động khác	4.809.331.546	4.809.331.546	3.526.772.592	3.526.772.592
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	200.881.121.766	200.881.121.766	185.065.047.845	185.065.047.845

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	61.512.663.510	76.014.534.756
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	708.280.068	12.994.364.265
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	12.286.084.197
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	20.988.485.932	23.204.272.981
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.815.897.510	39.815.897.510
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	36.215.897.510	36.215.897.510
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	61.512.663.510	76.014.534.756

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	13.124.514.689	28.021.114.817
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	13.124.514.689	28.021.114.817
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	13.124.514.689	28.021.114.817

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	10.631.306.268	38.734.888.688	18.502.698.483	30.863.496.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.302.945.681	59.272.101.031	32.446.891.730	125.128.154.982
Thuế thu nhập cá nhân	480.431.804	3.549.861.257	3.753.317.438	276.975.623
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.629.385.546	561.520.610	3.067.864.936
Cộng	109.414.683.753	105.186.236.522	55.264.428.261	159.336.492.014

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/ cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Cộng	8.726.100	-	-	8.726.100

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

16. Chi phí phải trả**16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.805.946.967	1.356.775.037
Trích trước giá vốn bất động sản	64.480.282.375	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	13.159.116.840	12.276.871.185
Chi phí phải trả khác	515.021.950	3.357.125.406
Cộng	80.960.368.132	76.904.569.157

16.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi trái phiếu	27.184.931.508	-
Cộng	27.184.931.508	-

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	334.286.392.473	416.308.690.820
Kinh phí công đoàn	39.342.262	44.248.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.265.341.220
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	116.625.881.945	133.636.303.158
Phải trả đối tác liên doanh	150.311.280.308	208.025.614.337
Phải trả, phải nộp khác	58.044.546.738	65.337.183.843
Phải trả khác là bên liên quan	-	2.177.023.353
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	334.286.392.473	418.485.714.173

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	715.350.309.186	693.550.498.346
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	634.124.450.722	610.418.708.576
Phải trả, phải nộp khác	81.225.858.464	83.131.789.770
Phải trả khác là bên liên quan	62.123.158.634	61.741.377.812
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	777.473.467.820	755.291.876.158

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

B09a-DN

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	63.920.000.000	63.920.000.000	61.819.600.000	31.960.000.000	93.779.600.000	93.779.600.000
Vay ngân hàng	32.240.000.000	32.240.000.000	45.979.600.000	16.120.000.000	62.099.600.000	62.099.600.000
Vay bên liên quan (ii)	31.680.000.000	31.680.000.000	15.840.000.000	15.840.000.000	31.680.000.000	31.680.000.000
Cộng	71.920.000.000	71.920.000.000	77.819.600.000	47.960.000.000	101.779.600.000	101.779.600.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2024 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 21/10/2024 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 đồng trong thời hạn từ 31/10/2024 - 31/10/2025. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	592.973.714.155	592.973.714.155	1.443.000.000.000	58.083.892.240	1.977.889.821.915	1.977.889.821.915
Vay ngân hàng (i)	28.288.600.000	28.288.600.000	1.200.000.000.000	45.979.600.000	1.182.309.000.000	1.182.309.000.000
Vay bên liên quan (ii)	87.120.000.000	87.120.000.000	243.000.000.000	15.840.000.000	314.280.000.000	314.280.000.000
Trái phiếu (iii)	477.565.114.155	477.565.114.155	-	(3.735.707.760)	481.300.821.915	481.300.821.915
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	22.434.885.845	22.434.885.845	-	3.735.707.760	18.699.178.085	18.699.178.085
Cộng	592.973.714.155	592.973.714.155	1.443.000.000.000	58.083.892.240	1.977.889.821.915	1.977.889.821.915

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

B09a-DN

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản có định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 đồng, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0005/2025/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 04/04/2025 với tổng số tiền cho vay 1.200.000.000.000 đồng, Thời hạn vay: 120 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp ADD (nay là Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco). Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở VND kỳ hạn vay 120 tháng cộng (+) Biên độ tối thiểu ba phần năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: một phần cổ phần và phần vốn góp tại một số công ty con trong Tập đoàn (Công ty cổ phần Tasco Auto, Công ty cổ phần Savico Hà Nội, Công ty TNHH Sweden Auto, Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco), cùng với bất động sản Công ty đang sở hữu.
- (ii): Khoản vay từ hai công ty con theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 01/2024/HTKD/TASCO BOT-SV/CHN ngày 03/06/2025, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.
 - Văn bản thỏa thuận ngày 10/06/2025 và Hợp đồng vay vốn số 01/2025/CPVETC-TASCO ngày 04/07/2025, tổng giá trị khoản vay không vượt quá 560.000.000.000 VND, số tiền đã giải ngân đến ngày 30/06/2025 là 243.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm, lãi suất cố định.

(iii): Chi tiết thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	481.300.821.915	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.541.836.905	12.541.836.905
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(114.000.000)	-	-	(114.000.000)
Số dư cuối kỳ này	8.925.119.650.000	9.928.019.444.796	123.011.473.161	862.401.205.063	19.838.551.773.020



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Kỳ này	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	18.033.964.140	19.837.934.509
Trên 1 năm đến 5 năm	61.743.699.101	63.166.472.281
Trên 5 năm	113.849.245.971	121.833.051.039
Cộng	193.626.909.212	204.837.457.829

20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.705.405.596	65.153.940.889
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	14.363.322.532	14.715.263.385
Doanh thu hợp đồng xây dựng	109.091.968.800	-
Doanh thu hoạt động khác	2.332.274.934	989.588.171
Cộng	204.492.971.862	80.858.792.445

Trong đó

Doanh thu bán cho bên thứ ba	188.746.321.272	75.292.871.081
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	15.746.650.590	5.565.921.364
Cộng	204.492.971.862	80.858.792.445

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	63.655.353.913	64.862.779.794
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	12.112.364.610	13.678.918.367
Giá vốn hợp đồng xây dựng	108.001.049.112	-
Giá vốn hoạt động khác	1.714.342.765	512.793.551
Cộng	185.483.110.400	79.054.491.712

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.741.442.755	37.133.822.109
Lợi nhuận cổ tức được chia	14.536.574.184	18.170.000.000
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	86.680.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.590.547
Cộng	113.278.016.939	142.026.412.656

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	73.601.958.054	1.714.012.046
Chi phí tài chính khác	9.089.926	17.228.639
Cộng	73.611.047.980	1.731.240.685

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	20.297.083.219	30.102.203.956
Chi phí đồ dùng văn phòng	513.433.681	416.597.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	480.989.164	276.531.170
Thuế, phí và lệ phí	238.712.243	637.738.853
Chi phí dự phòng	(4.601.034.631)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.502.247.288	3.328.157.801
Chi phí bằng tiền khác	6.545.952.714	18.377.390.691
Cộng	37.977.383.678	53.138.620.041

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	20.299.675.811	30.750.460.585
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.537.239.470	4.184.576.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.476.336.978	14.990.044.773
Chi phí dự phòng	(4.601.034.631)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.689.397.455	180.177.308.386
Chi phí khác bằng tiền	6.974.234.485	20.290.547.121
Cộng	173.375.849.568	250.392.937.018

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	728.631.727	10.338.792.974
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	143.946.049	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	872.577.776	10.338.792.974

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	13.414.414.681	84.733.615.001
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</u>	<u>(9.615.378.481)</u>	<u>(16.600.413.739)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	5.746.998.773	1.569.586.261
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	5.746.998.773	1.569.586.261
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(15.362.377.254)	(18.170.000.000)
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	(15.362.377.254)	(18.170.000.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.799.036.200	68.133.201.262
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(16.346.701.562)
Thu nhập chịu thuế	3.799.036.200	51.786.499.700
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.807.240	10.357.299.940
Thuế TNDN được giảm của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	31.175.513	18.506.966
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	728.631.727	10.338.792.974

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền thu từ đi vay		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.459.000.000.000	11.468.722.048
Cộng	1.459.000.000.000	11.468.722.048
2. Tiền trả nợ gốc vay		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.960.000.000	27.588.722.048
Cộng	47.960.000.000	27.588.722.048

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con
Công ty cổ phần Tasco Auto	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp từ ngày 26/02/2025
Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng	Công ty con gián tiếp đến ngày 30/06/2025
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết gián tiếp

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Ana Services	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành đến ngày 04/04/2025
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần VII Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) đến ngày 26/5/2025
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT đến ngày 26/5/2025
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	2.193.000.000	2.022.200.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	900.700.000	840.700.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	900.500.000	840.900.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	391.800.000	340.600.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	2.193.000.000	2.022.200.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	5.949.000.000	5.208.000.000
Công ty cổ phần VETC	1.538.222.400	298.796.364
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	815.753.143	59.125.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	807.213.225	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	22.000.000	-
Công ty cổ phần VII Holding	5.000.000.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	771.022.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	415.935.000	-
Công ty cổ phần CMC	203.580.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	214.924.822	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	9.000.000	-
Cộng	15.746.650.590	5.565.921.364
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	84.795.455	93.000.000
Công ty TNHH Ana Services (**)	1.254.905.918	2.456.216.417
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	12.390.173.744	8.438.077.178
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	82.454.071	627.342.606
Công ty cổ phần VETC	10.034.259	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.141.777.323	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	29.708.940	35.565.300
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	9.217.810	23.681.300
Công ty TNHH Toyota Long Biên	3.210.000	7.481.500
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	1.266.436.080	-
Công ty cổ phần G-Lynk	5.800.000	1.999.090.909
Công ty TNHH New Energy Holdings	14.700.000	-
Công ty TNHH Stargo (*)	997.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	398.135.694	137.680.556
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (**)		133.157.406
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	46.166.400	390.976.290
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	147.237.093	-
Cộng	17.881.752.787	14.342.269.462
<i>Cho vay</i>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	10.747.600.928
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	30.000.000	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	869.200.000.000	358.300.000.000
Cộng	869.230.000.000	369.047.600.928
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	14.401.574.184	17.000.000.000
Cộng	14.401.574.184	17.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	3.796.122.323	4.777.655.843
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	3.396.438	2.443.288
Công ty TNHH Tasco Land	-	2.652.712.328
Công ty cổ phần Tasco Auto	77.046.345.442	232.419.178
Công ty TNHH Ana Services (**)	591.780.821	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	298.873.150	300.524.384
Cộng	81.736.518.174	7.965.755.021
Vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	132.000.000.000
Công ty cổ phần VETC	243.000.000.000	-
Cộng	243.000.000.000	132.000.000.000
Thanh toán gốc vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	15.840.000.000	-
Cộng	15.840.000.000	-
Lãi vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	5.537.134.098	-
Công ty cổ phần VETC	381.780.822	-
Cộng	5.918.914.920	-
Hợp tác kinh doanh		
Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng (**)	25.000.000.000	-
Cộng	25.000.000.000	-

Ngoài ra, một Công ty con cam kết bảo lãnh thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty liên quan đến và phát sinh từ Trái phiếu Công ty phát hành và một Công ty con khác sử dụng một phần cổ phần và phần vốn góp nắm giữ tại Công ty con để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản cho khoản vay của Công ty (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.18).

(*): Đơn vị trở thành bên liên quan trong kỳ này, do đó, giao dịch được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong kỳ đến ngày 30/6/2025.

(**): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ này được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu khách hàng ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty cổ phần VETC	2.328.491.369	2.318.210.549
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.282.328.457	385.000.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	3.271.950.000	2.864.400.000
Công ty cổ phần DNP Holding	193.436.100	264.000.000
Công ty cổ phần CMC	181.081.000	265.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	443.628.900	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	9.900.000	-
Công ty cổ phần VII Holding	5.400.000.000	-
Cộng	13.710.859.183	6.311.519.156

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	140.440.365.734
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	100.000.000	70.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.671.000.000.000	219.550.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	1.676.840.000.000	365.800.365.734
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Auto	-	977.000.000.000
Công ty TNHH Ana Services (**)		30.000.000.000
Cộng		1.007.000.000.000
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty cổ phần VETC	485.484.931	759.921.147
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	133.357.801.127
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	171.398.881.655	138.291.420.918
Công ty TNHH Ana Services (**)		13.150.685
Công ty cổ phần Tasco Auto	39.401.218.045	16.104.872.603
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.474.800	8.474.800
Công ty TNHH MTV Tasco 6	38.526.092.593	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	228.461.048	866.691.182
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.645.571.809	3.346.698.659
Cộng	497.963.464.809	537.018.311.049
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	12.903.887.227	88.260.274.277
Cộng	12.903.887.227	88.260.274.277
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	310.235.001	216.960.000
Công ty TNHH Ana Services (**)		1.881.956.201
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.475.468.559	1.402.464.871
Công ty TNHH Tasco Land	1.233.119.509	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	696.539.844	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	16.170.000	-
Công ty TNHH Stargo (*)	623.160.000	-
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An (**)		-
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	340.290.001	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	25.391.520	25.391.520
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	161.960.800	-
Cộng	4.882.335.234	3.526.772.592
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	12.688.709.958	26.040.817.601
Cộng	12.688.709.958	26.040.817.601
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	2.177.023.353
Cộng	-	2.177.023.353

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Công ty cổ phần VETC	381.780.822	-
Cộng	62.123.158.634	61.741.377.812
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	31.680.000.000	31.680.000.000
Cộng	31.680.000.000	31.680.000.000
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	71.280.000.000	87.120.000.000
Công ty cổ phần VETC	243.000.000.000	-
Cộng	314.280.000.000	87.120.000.000

(*): Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong kỳ. Tại thời điểm đầu kỳ, đơn vị này không phải là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 30/6/2025.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của một Công ty con đối với một hợp đồng vay vốn tại bên thứ ba bằng cổ phần tại một Công ty con khác do Công ty sở hữu.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo